Speaking test – grade 3

1. What is your name? Tên của bạn là gì?
→ My name is Lily. Tên tôi là Lily.
2. How are you? Bạn khoẻ không?
→ I'm happy/ I'm Ok/ I'm good.
3. How old are you? Bạn bao nhiêu tuổi?
→ I'm eight years old. Tôi 8 tuổi.
4. Where are you from? Bạn đến từ đâu?
→ I'm from Viet Nam. Tôi đến từ Việt Nam.
5. What class are you in? Bạn học lớp mấy?
→ I'm in class 3A7. Tôi học lớp 3A7.
6.What is the name of your school?Tên trường bạn là gì?
→ It's Ngu Lao Primary School. Trường tiểu học Ngũ Lão
7. What color do you like? Bạn thích màu gì?
→ I like red. Tôi thích màu đỏ.
8. What animal do you like? Bạn thích con gì?
→ I like cats. Tôi thích mèo.
9. What food do you like? Bạn thích đồ ăn gì?
→ I like pizza. Tôi thích pizza.

LIVEWORKSHEETS

10. Who is this? Đây là ai?

→ It's my mother. Là mẹ của tôi.

11. Who is that? Kia là ai?

→ It's my father. Là bố của tôi.

13. How old is he? Anh ấy bao nhiêu tuổi?

→ He is ten years old. Anh ấy 10 tuổi.

14. How old is your mother? Mẹ của bạn bao nhiêu tuổi?

→ She is thirty years old. Bà ấy 30 tuổi.

15. What is his job? Công việc của anh ấy là gì?

→ He is a doctor. Anh ấy là bác sĩ.

16. What is her job? Công việc của cô ấy là gì?

→ She is a teacher. Cô ấy là giáo viên.

17. Is he a cook? Anh ấy là đầu bếp đúng không?

→ No, he isn't. Không phải.

18. Is he a singer? Anh ấy là ca sĩ đúng không?

→ Yes, he is. Có.

LIVEWORKSHEETS

11. Where's the living room? Phòng khách ở đâu?

→ It's here. Nó ở đây.

→ It's there. Nó ở kia.

11. Where is the table? Cái bàn ở đâu?

→ It is in the living room. Nó ở trong phòng khách.

13. Where are the tables? Những cái bàn ở đâu?

→ They are in the living room. Chúng ở trong phòng khách.

14. There is a desk in the room. Có 1 cái bàn trong phòng.

15. There are two desks in the room. Có 2 cái bàn trong phòng.

16. The door is big. Cái cửa thì to.

17. The doors are big. Những cái cửa thì to.

18. Would you like some fish? Bạn có muốn cá không?

→ Yes, please. Tôi có, làm ơn.

19. Would you like some meat? Bạn có muốn thịt không?

→ No, thanks. Không, cảm ơn.

20. What would you like to eat? Bạn muốn ăn gì?

→ I'd like some chicken, please. Tôi muốn gà, làm ơn.

21. What would you like to drink? Bạn muốn uống gì?

→ I'd like some milk, please. Tôi muốn sữa, làm ơn.

LIVEWORKSHEETS